

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ
ĐẠI DƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800308870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Trọng Nam	Chủ tịch	
Bà: Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	
Ông: Lê Đình Vinh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2016)
Ông: Lê Quang Thụ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Dung	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc
--------------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Anh Dũng	Trưởng ban	
Ông: Vũ Xuân Dương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà: Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2016)
Bà: Vũ Thị Ngọc Lan	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Số: 510 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương được lập ngày 04 tháng 04 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2016, Công ty đang ghi nhận một khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư ("Viptour") với số tiền 38.567.900.000 VND về đặt cọc để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty Cổ phần Viptour-Togi, trong đó bao gồm số tiền 18.267.900.000 VND trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour, Công ty đang làm việc với Viptour về việc thu hồi khoản ứng trước 20.300.000.000 VND còn lại. Đồng thời Công ty có khoản phải thu Công ty TNHH VNT ("VNT") sau khi trích lập dự phòng là 140.840.574.000 VND, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang làm việc với VNT để thu hồi khoản phải thu này. Chúng tôi chưa có đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu và ứng trước này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không. Chi tiết xem thuyết minh số 06 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

- Tại ngày 31/12/2016, Công ty TNHH Một Thành Viên Sao Hôm Nha Trang (“Sao Hôm Nha Trang”) là Công ty con của Công ty, đang ghi nhận khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn đối với Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trảng Tiền Nha Trang với giá trị 162.200.000.000 VND và lãi phát sinh tương ứng là 35.552.260.551 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Sao Hôm Nha Trang đang đánh giá khả năng thu hồi các khoản này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh dự phòng đối với khoản đầu tư vào Sao Hôm Nha Trang trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2016 hay không.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ và các Công ty con đang trình bày khoản Phải thu khác và khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sau khi trích lập dự phòng là 144.721.681.390 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 04 và Thuyết minh số 08 của Báo cáo tài chính riêng). Hiện tại, Công ty chưa thu thập được căn cứ để xác định số dự phòng cần trích lập. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định liệu có phải cần thiết điều chỉnh số dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2016 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tại 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 03 năm 2016, Các vấn đề này tiếp tục nêu Ý kiến trên báo cáo kiểm toán năm nay, cụ thể:

- Chưa đánh giá khả năng thu hồi của khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Du lịch và Xúc tiến đầu tư Viptour; số tiền: 19.853.438.300 đồng; Chưa đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu cho vay Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ với số tiền gốc: 31.520.244.101 đồng và lãi phải thu 17.984.646.785 đồng; Chưa có đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản phải thu với Công ty TNHH VNT, tổng số tiền: 204.000.000.000 đồng;
- Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính để làm căn cứ trích lập dự phòng khoản đầu tư Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long (“OTL”) với giá gốc là 74.241.000.000 VND và đầu tư vào các đơn vị khác với giá gốc khoản đầu tư là 15.853.700.000 đồng; Chưa đánh giá được khả năng thu hồi của khoản phải thu tại Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang - Công ty con của Công ty, tổng số tiền: 197.952.260.551 đồng, do đó không xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đối với dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn;
- Tại các công ty con của công ty có các khoản phải thu khác với tổng giá trị thuần là 27.400.110.000 đồng và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác với giá gốc là 33.250.000.000 đồng. Tuy nhiên KTV không có đủ bằng chứng để đánh giá các khoản công nợ này, nếu các khoản công nợ này tổn thất sẽ ảnh hưởng đến mức trích lập dự phòng trên báo cáo công ty mẹ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2017

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		802.421.572.478	863.315.751.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	46.665.757.346	29.261.685.275
111	1. Tiền		3.125.757.346	3.285.803.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.540.000.000	25.975.881.943
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		506.166.334.943	556.431.795.096
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	11.864.341.624	12.422.130.957
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	38.784.900.000	38.660.900.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	47.212.269.000	57.138.873.966
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	660.887.738.990	633.165.782.547
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(252.582.914.671)	(184.955.892.374)
140	IV. Hàng tồn kho	10	245.502.552.627	268.196.780.749
141	1. Hàng tồn kho		245.502.552.627	268.196.780.749
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.086.927.562	9.425.490.069
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.815.103	115.411.774
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	4.085.112.459	9.310.078.295

08/01/2017
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		985.022.006.524	1.069.690.059.075
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		78.700.542.101	16.733.083.564
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	78.700.542.101	10.478.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	506.255.083.564	506.255.083.564
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(506.255.083.564)	(500.000.000.000)
220	II. Tài sản cố định		1.632.226.101	1.938.718.334
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.509.122.195	1.891.320.492
222	- Nguyên giá		2.672.451.446	2.672.451.446
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.163.329.251)	(781.130.954)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	123.103.906	47.397.842
228	- Nguyên giá		349.928.682	114.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(226.824.776)	(66.602.158)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		147.400.000	383.328.682
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	147.400.000	383.328.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	852.226.600.517	1.039.012.558.926
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.242.786.126.467	1.242.786.126.467
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.662.858.800	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		90.094.700.000	163.936.810.152
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(501.317.084.750)	(367.710.377.693)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		52.315.237.805	11.622.369.569
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	50.994.759.703	267.643.647
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.320.478.102	11.354.725.922
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.787.443.579.002	1.933.005.810.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		480.407.229.437	550.667.591.657
310	I. Nợ ngắn hạn		298.812.505.641	537.611.039.874
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	8.712.267.263	12.637.745.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	12.998.113.163	54.429.914.674
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	501.979.413	24.847.810
314	4. Phải trả người lao động		613.377.723	348.049.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.955.428.524	41.172.486.929
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		545.633.954	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	263.617.965.640	258.666.174.655
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	8.493.362.776	168.908.785.784
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.374.377.185	1.423.035.185
330	II. Nợ dài hạn		181.594.723.796	13.056.551.783
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	885.561.591
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	41.594.723.796	12.170.990.192
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	140.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.307.036.349.565	1.382.338.218.607
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.307.036.349.565	1.382.338.218.607
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.493.439.505	4.493.439.505
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(703.786.904.532)	(628.485.035.490)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(636.809.358.932)	(686.503.454.930)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(66.977.545.600)	58.018.419.440
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.787.443.579.002	1.933.005.810.264

Lập, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Văn Hương

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	90.761.716.156	15.910.378.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	40.909	100.069.773
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.761.675.247	15.810.308.258
11	4. Giá vốn hàng bán	25	57.983.328.240	15.685.402.992
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.778.347.007	124.905.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	141.624.167.053	203.994.949.761
22	7. Chi phí tài chính	27	152.117.650.576	84.043.831.331
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.510.943.519	18.745.227.563
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	82.257.008.504	64.059.087.349
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(59.972.145.020)	56.016.936.347
31	11. Thu nhập khác		5.027.500	243.243.272
32	12. Chi phí khác		75.537.866	411.361.529
40	13. Lợi nhuận khác		(70.510.366)	(168.118.257)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(60.042.655.386)	55.848.818.090
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.749.972.494	3.335.794.472
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	4.184.917.720	(5.505.395.822)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(66.977.545.600)	58.018.419.440

Người lập biểu



Bùi Văn Hường

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Lập, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(60.042.655.386)	55.848.818.090
	2. Điều chỉnh cho các khoản		84.918.010.299	(54.806.774.276)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		542.420.915	451.871.555
03	- Các khoản dự phòng		207.488.812.918	122.012.950.851
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(141.624.167.053)	(196.016.824.245)
06	- Chi phí lãi vay		18.510.943.519	18.745.227.563
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.875.354.913	1.042.043.814
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.297.676.384	(5.408.266.467)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.694.228.122	76.450.760
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(47.733.228.493)	(10.946.678.416)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.551.265.296	631.079.947
14	- Tiền lãi vay đã trả		(20.573.996.238)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.044.677.696)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.658.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.937.358.016)	(16.650.048.058)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(84.337.760.135)	(34.596.629.865)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.041.823.000	900.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.099.180.000)	(195.923.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.050.423.000	245.980.665.200
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		107.101.547.230	1.304.862.405
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.756.853.095	17.665.897.740
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(20.415.423.008)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.415.423.008)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.404.072.071	1.015.849.682
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.261.685.275	28.245.835.593
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	46.665.757.346	29.261.685.275

Người lập biểu

Bùi Văn Hương

Kế toán trưởng

Phạm Lương Hoàng

Lập, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai số 0800308870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Ngày 08/03/2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐQT về việc đóng cửa Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương.
- Trong năm nay, mặc dù Công ty có doanh thu tăng mạnh từ hoạt động chuyển nhượng quyền kinh doanh Bất động sản. Tuy nhiên Công ty cũng thực hiện trích lập dự phòng các khoản công nợ và đầu tư tài chính lớn nên Kết quả kinh doanh năm nay sụt giảm đáng kể so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc mức dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản vô hình khác	10 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

388
T
H
A
D
I
C
H
H
A
S
C
KIỂM - TP

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội Cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	95.239.325	343.442.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.030.518.021	2.942.360.531
Các khoản tương đương tiền (*)	43.540.000.000	25.975.881.943
	<u>46.665.757.346</u>	<u>29.261.685.275</u>

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng có giá trị 43.540.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.242.786.126.467	(486.351.206.783)	1.242.786.126.467	(367.166.973.694)
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	172.928.550.363	(172.928.550.363)	172.928.550.363	(172.928.550.363)
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	47.209.238.000	(47.209.238.000)	47.209.238.000	(47.209.238.000)
- Công ty CP Tân Việt	109.493.338.104	-	109.493.338.104	-
- Công ty CP Bánh Givral	323.400.000.000	-	323.400.000.000	-
- Công ty CP Viptour Togi	246.832.000.000	(82.601.945.594)	246.832.000.000	(48.957.187.172)
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	47.000.000.000	(25.496.598.655)	47.000.000.000	(24.976.412.087)
- Công ty TNHH MTV Sao Hóm Nha Trang	295.923.000.000	(158.114.874.171)	295.923.000.000	(73.095.586.072)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	20.662.858.800	-	-	-
- Công ty CP Fafilm Việt Nam (1)	20.662.858.800	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	90.094.700.000	(14.965.877.967)	163.936.810.152	(543.403.999)
- Công ty CP THT Việt Nam (2)	-	-	3.000.050.000	(543.403.999)
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	-	4.423.700.000	-
- Công ty CP Fafim Việt Nam (1)	-	-	18.563.678.800	-
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	(9.466.559.357)	11.430.000.000	-
- Công ty CP Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	(5.499.318.610)	74.241.000.000	-
- Công ty CP ĐTPT Kinh doanh Công trình Công nghiệp VietSing (3)	-	-	52.278.381.352	-
	1.353.543.685.267	(501.317.084.750)	1.406.722.936.619	(367.710.377.693)

(1) Trong năm, Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH VNT trong Công ty CP Fafim Việt Nam nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty CP Fafim Việt Nam lên 21,7%, chuyển khoản đầu tư khác này thành đầu tư vào Công ty liên kết.

(2) Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đầu tư vào Công ty CP THT Việt Nam cho đối tác.

(3) Phân loại khoản đầu tư sang Chi phí trả trước dài hạn.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	95,62%	74,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83,00%	83,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	51,42%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	98,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh
- Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	80,00%	80,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	94,00%	Truyền thông
- Công ty TNHH MTV Sao Hóm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	100,00%	Kinh doanh khách sạn

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư và Công ty CP Bánh Givral được xác định theo tỷ lệ vốn cam kết góp của Công ty. Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương tại 2 công ty này được xác định theo vốn thực góp.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Fafilm Việt Nam	Hà Nội	21,17%	21,17%	Sản xuất, xuất nhập khẩu phim

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	Hồ Chí Minh	442.370	Tư vấn thiết kế, xây lắp
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	Hà Nội	375.000	Sản xuất, kinh doanh kính mắt
- Công ty CP Đại Dương Thăng Long	Hà Nội	7.424.100	Kinh doanh, đầu tư vốn

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	4.054.813.629	3.251.144.389
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	-	3.422.016.208
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	4.138.332.641	2.747.694.563
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.671.195.354	3.001.275.797
	11.864.341.624	12.422.130.957
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	8.531.788.055	9.751.803.473

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (Viptour) (*)	38.567.900.000	-	38.567.900.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	217.000.000	-	93.000.000	-
	38.784.900.000	-	38.660.900.000	-

(*) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng 3.853.010 cổ phần của Công ty CP Viptour - Togi, tương ứng với 19% số cổ phần còn lại trong Công ty con này của Công ty, trong đó bao gồm số tiền: 18.267.900.000 đồng trong tài khoản đồng sở hữu giữa Công ty và Viptour mở tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank). Tại ngày 30/08/2016, Công ty đã có biên bản làm việc với Công ty Viptour về việc đồng ý chấp dứt hợp đồng chuyển nhượng, Công ty Viptour có trách nhiệm hoàn trả lại tiền, sử dụng toàn bộ cổ phiếu của Công ty CP Viptour - Togi làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền của Viptour.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Viptour - Togi ⁽¹⁾	43.000.000.000	-
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ ⁽²⁾	4.212.269.000	31.520.244.101
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang ⁽³⁾	-	25.618.629.865
	47.212.269.000	57.138.873.966
b) Dài hạn		
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ ⁽²⁾	26.607.975.101	1.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang ⁽³⁾	52.092.567.000	8.978.000.000
	78.700.542.101	10.478.000.000

Thông tin các khoản cho vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Khoản cho Công ty CP Viptour - Togi vay theo Hợp đồng hỗ trợ vốn số 03/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 04/02/2016, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

Thông tin các khoản cho vay dài hạn

⁽²⁾ Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ bao gồm 04 hợp đồng cho vay:
- 2 Hợp đồng gồm: hợp đồng số 25/2011/OCH-SM ngày 06/05/2011 và hợp đồng số 30/2011/OCH-SM ngày 19/08/2011 kèm theo các phụ lục và văn bản sửa đổi Hợp đồng ngày 24/03/2016. Thời hạn cho vay là 11 năm từ ngày giải ngân. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 28.920.244.101 đồng.
- 2 Hợp đồng gồm: hợp đồng số 0810/2013/HĐCV/OCH-SM ngày 08/10/2013 và hợp đồng số 01/2014/HĐCV/OCH-SM ngày 10/01/2014. Thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày chuyển tiền. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.900.000.000 đồng.

⁽³⁾ Khoản cho vay đối với Công ty TNHH Một thành viên Sao hôm Nha Trang bao gồm 11 Hợp đồng và Thỏa thuận hỗ trợ vốn:

- Hợp đồng số 25/2015/HĐCV/OCH-SHNT ngày 15/12/2015. Thời hạn của khoản cho vay là 03 năm, lãi suất 11%. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 8.978.000.000 đồng.
- Hợp đồng số 23/2015/HĐCV/OCH-SHNT ngày 26/11/2015, hợp đồng số 01/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 11/01/2016 và hợp đồng số 02/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 01/02/2016, kèm theo văn bản sửa đổi hợp đồng ngày 25/05/2016. Thời hạn đến hết ngày 31/12/2023, lãi suất 11%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 6.941.567.000 đồng.
- Hợp đồng số 05/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 31/03/2016, hợp đồng số 07/2016/HĐCV/OCH-SHNT ngày 01/06/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 08/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 30/06/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 09/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 28/07/2016 và thỏa thuận hỗ trợ vốn số 10/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 08/11/2016. Thời hạn của khoản cho vay là 10 năm, lãi suất 11%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 27.700.000.000 đồng.
- Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 10/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 08/11/2016, thỏa thuận hỗ trợ vốn số 11/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 14/11/2016 và thỏa thuận hỗ trợ vốn số 12/2016/TTHTV/OCH-SHNT ngày 29/11/2016. Thời hạn hỗ trợ đến ngày 15/01/2026, lãi suất 11%/năm. Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 8.473.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ông Hà Trọng Nam ⁽¹⁾	128.161.447.928	(128.161.447.928)	128.161.447.928	(128.161.447.928)
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh ⁽²⁾	56.794.444.446	(56.794.444.446)	56.794.444.446	(56.794.444.446)
- Công ty TNHH VNT ⁽³⁾	201.200.820.000	(60.360.246.000)	204.000.000.000	-
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An ⁽⁴⁾	21.106.666.666	(6.332.000.000)	20.753.333.333	-
- Phải thu Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ tiền lãi cho vay	21.542.294.083	-	17.984.646.785	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang tiền đặt cọc ⁽⁵⁾	162.000.000.000	-	162.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha Trang tiền lãi cho vay và lãi đặt cọc	57.660.770.860	-	35.065.060.224	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viptour - Togi tiền lãi cho vay	3.965.555.556	-	-	-
- Phải thu khác	8.455.739.451	-	8.406.849.831	-
	660.887.738.990	(251.648.138.374)	633.165.782.547	(184.955.892.374)
b) Dài hạn				
- Ông Hà Trọng Nam ⁽¹⁾	500.000.000.000	(500.000.000.000)	500.000.000.000	(500.000.000.000)
- Phải thu khác	6.255.083.564	(6.255.083.564)	6.255.083.564	-
	506.255.083.564	(506.255.083.564)	506.255.083.564	(500.000.000.000)

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho ông Hà Trọng Nam (Bên liên quan của công ty) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2510/2010/HĐ-CNCP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về việc Công ty nhận chuyển nhượng 634.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Trảng Tiền từ một nhóm cổ đông. Tại ngày 05 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 05 với ông Hà Trọng Nam. Theo đó, hai bên thỏa thuận dừng thực hiện chuyển nhượng cổ phần và ông Hà Trọng Nam có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ gốc và lãi tối đa trong vòng 3 năm kể từ ngày ký kết phụ lục.

Khoản lãi phải thu đang được trình bày trên ngắn hạn, khoản gốc phải thu được trình bày trên dài hạn. Khoản phải thu gốc dài hạn và lãi phải thu đã được trích lập dự phòng 100% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

⁽²⁾ Phải thu bà Hứa Thị Bích Hạnh bao gồm:

- Khoản tiền 40.000.000.000 VNĐ chuyển cho bà Hạnh theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012, với thời hạn 12 tháng, Hợp đồng hết hạn từ 31/03/2013 và được gia hạn đến 31/03/2015.
- Khoản tiền 16.794.444.446 VNĐ là tiền lãi tính trên khoản tiền chuyển cho bà Hứa Thị Bích Hạnh theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 16/2012/HĐGV-OCH ngày 06 tháng 03 năm 2012 nêu trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Ngoài ra Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

⁽³⁾ Đây là khoản phải thu theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 3008/2013/ĐTĐT/VNT-OCH ngày 30 tháng 8 năm 2013 để thực hiện Dự án khu số 1 thuộc Khu đô thị mới phía Nam thành phố Bắc Giang với Công ty TNHH VNT. Ngày 19 tháng 10 năm 2015 hai bên đã lập biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh, Công ty TNHH VNT có nghĩa vụ phải hoàn trả số tiền Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương đã góp vốn. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Ngoài ra Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi khoản phải thu này.

(4) Khoản phải thu Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An bao gồm:

- Khoản tiền 20.000.000.000 VND là khoản đặt cọc theo hợp đồng số 33/2014/HĐĐC/OCH-TA với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An ngày 09 tháng 9 năm 2015. Theo Công văn số 08A/2016/CV-OCH ngày 15 tháng 1 năm 2016, Hợp đồng đặt cọc đã chấm dứt và Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An phải hoàn lại số tiền đặt cọc trên cho OCH.
- Khoản tiền 1.106.666.666 VND là lãi phải thu của khoản tiền 20.000.000.000 VND nêu trên tính từ ngày nhận đặt cọc là ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Công ty đang thực hiện các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu trên.

(5) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang là khoản tiền 162.000.000.000 VND phải thu từ việc thanh lý khoản đặt cọc ngày 30/03/2014. Theo điều khoản thanh lý hợp đồng đặt cọc, Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang có nghĩa vụ thanh toán tiền đặt cọc và sẽ chịu lãi suất 11%/ năm nếu không thanh toán đúng hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thu hồi gốc và lãi khoản phải thu này.

9. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Ông Hà Trọng Nam	628.161.447.928	-	628.161.447.928	-
+ Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	-	56.794.444.446	-
+ Công ty TNHH VNT	201.200.820.000	140.840.574.000	204.000.000.000	204.000.000.000
+ Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Trảng An	21.106.666.666	14.774.666.666	21.106.666.666	21.106.666.666
+ Các đối tượng khác	7.616.756.719	426.896.858	-	-
	914.880.135.759	156.042.137.524	910.062.559.040	225.106.666.666

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	99.048.315	-	74.381.815	-
- Công cụ, dụng cụ	110.603.559	-	112.832.718	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	217.442.052.580	-	217.442.052.580	-
- Hàng hóa bất động sản (2)	27.850.848.173	-	50.567.513.636	-
	245.502.552.627	-	268.196.780.749	-

(1) Đây là chi phí dự án Saigon Airport Plaza tại quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để bán. Hiện tại dự án đang được thế chấp tại Ngân hàng OceanBank để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long.

(2) Đây là quyền kinh doanh, khai thác và sử dụng 93 phòng Khách sạn StarCity Nha Trang, khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Tính đến thời điểm 31/12/2016, Công ty CP khách sạn và dịch vụ Đại Dương đã thực hiện bàn giao cho khách hàng của mình 58 phòng, phần còn lại Công ty đang tiếp tục bàn giao.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	147.400.000	383.328.682
- Phần mềm kế toán hợp nhất Bravo 7.0	147.400.000	147.400.000
- Chi phí bảo hộ thương hiệu công ty tại 9 nước	-	235.928.682
	147.400.000	383.328.682

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.602.922.900	1.069.528.546	2.672.451.446
Số dư cuối năm	1.602.922.900	1.069.528.546	2.672.451.446
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	584.095.782	197.035.172	781.130.954
- Khấu hao trong năm	275.245.441	106.952.856	382.198.297
Số dư cuối năm	859.341.223	303.988.028	1.163.329.251
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.018.827.118	872.493.374	1.891.320.492
Tại ngày cuối năm	743.581.677	765.540.518	1.509.122.195

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.896.000 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	114.000.000	-	114.000.000
- Mua trong năm	-	235.928.682	235.928.682
Số dư cuối năm	114.000.000	235.928.682	349.928.682
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	66.602.158	-	66.602.158
- Khấu hao trong năm	38.000.004	122.222.614	160.222.618
Số dư cuối năm	104.602.162	122.222.614	226.824.776
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	47.397.842	-	47.397.842
Tại ngày cuối năm	9.397.838	113.706.068	123.103.906

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.817.918	79.265.149
- Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	84.352.575	179.221.299
- Chi phí thuê đất dự án KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội (*)	50.871.788.128	-
- Các khoản khác	18.801.082	9.157.199
	50.994.759.703	267.643.647

(*) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2013/HDHT/VS-OCH ngày 17/10/2013 giữa Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương với Công ty CP Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Công trình Công nghiệp Việt Sing, Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương phải trả tiền thuê đất một lần tại KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội để có quyền sử dụng đất đến ngày 28/09/2053. Hiện tại Công ty đang cho các đối tác thuê dự án này và chi phí sẽ được phân bổ vào Kết quả kinh doanh theo thời gian thuê đất.



c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Công ty con	8.493.362.776	3.861.854.749	13.908.785.784	2.542.994.559
- Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	140.000.000.000	32.427.670.422	155.000.000.000	35.809.583.331
		148.493.362.776	36.289.525.171	168.908.785.784	38.352.577.890

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	7.517.660.983	7.517.660.983	11.702.897.233	11.702.897.233
- Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam	400.991.247	400.991.247	-	-
- Công ty Cổ phần Cung cấp dịch vụ Bảo vệ Việt Á	122.265.000	122.265.000	114.653.000	114.653.000
- Phải trả các đối tượng khác	671.350.033	671.350.033	820.195.386	820.195.386
	8.712.267.263	8.712.267.263	12.637.745.619	12.637.745.619
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	9.188.160.430	9.188.160.430	13.100.224.280	13.100.224.280
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	12.956.361.947	54.399.923.471
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	41.751.216	29.991.203
	12.998.113.163	54.429.914.674

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tăng tài sản thuế hoàn lại (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.431.130.534	1.182.825.803	-	-	248.304.731
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.310.078.295	-	2.749.972.494	-	2.474.993.342	4.085.112.459	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	24.847.810	553.313.491	324.486.619	-	-	253.674.682
- Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-
	9.310.078.295	24.847.810	4.740.416.519	1.513.312.422	2.474.993.342	4.085.112.459	501.979.413

(*) Khoản điều chỉnh tài sản thuế Thu nhập hoãn lại của chi phí thuế không được khấu trừ tương ứng với chi phí lãi vay phát sinh cho hoạt động đầu tư vốn, phát sinh năm 2013, 2014.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	38.352.577.890
- Chi phí phải trả khác	1.955.428.524	2.819.909.039
	1.955.428.524	41.172.486.929

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	7.791.000	159.324.388
- Bảo hiểm xã hội	15.145.134	7.408.904
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.219.067	766.185
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả năm 2013	140.000.000.000	140.000.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	123.593.810.439	118.498.675.178
+ Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long tương ứng 60% lợi ích được hưởng trong dự án Sài Gòn AirPort theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	116.042.770.800	116.042.770.800
+ Phải trả Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư tiền lãi vay	3.861.854.749	-
+ Phải trả khác	3.689.184.890	2.455.904.378
	263.617.965.640	258.666.174.655

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.167.053.374	12.170.990.192
- Phải trả Công ty Cổ phần Bánh Givral tiền lãi vay	32.427.670.422	-
	41.594.723.796	12.170.990.192

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(686.503.454.930)	1.324.319.799.167
Lãi trong năm trước	-	-	-	58.018.419.440	58.018.419.440
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(628.485.035.490)	1.382.338.218.607
Số dư đầu năm nay	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(628.485.035.490)	1.382.338.218.607
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(66.977.545.600)	(66.977.545.600)
Giảm khác (*)	-	-	-	(8.324.323.442)	(8.324.323.442)
Số dư cuối năm nay	2.000.000.000.000	4.493.439.505	6.329.814.592	(703.786.904.532)	1.307.036.349.565

(*) Khoản điều chỉnh tài sản thuế Thu nhập hoãn lại của chi phí thuế không được khấu trừ tương ứng với chi phí lãi vay phát sinh cho hoạt động đầu tư vốn, phát sinh năm 2013, 2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.110.500.000.000	55,52%	1.110.500.000.000	55,52%
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	199.500.000.000	9,98%	199.500.000.000	9,98%
Các cổ đông khác	690.000.000.000	34,50%	690.000.000.000	34,50%
	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.493.439.505	4.493.439.505
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	10.823.254.097	10.823.254.097

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	201,45	201,45

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.684.161.471	15.910.378.031
Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản	79.077.554.685	-
	90.761.716.156	15.910.378.031
	1.994.824.835	3.860.561.209

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	100.069.773
- Giảm giá hàng bán	40.909	-
	40.909	100.069.773

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.580.224.627	15.685.402.992
Chi phí nhượng quyền kinh doanh Bất động sản đầu tư	44.403.103.613	-
	57.983.328.240	15.685.402.992

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.149.106.053	24.583.760.510
Lãi bán các khoản đầu tư	4.050.373.000	171.458.719.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	106.424.688.000	7.199.136.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	753.333.333
	141.624.167.053	203.994.949.761

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.510.943.519	18.745.227.563
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	133.606.707.057	65.218.506.405
Chi phí tài chính khác	-	80.097.363
	152.117.650.576	84.043.831.331

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.966.153	-
Chi phí nhân công	4.378.865.851	4.515.846.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.337.762	316.058.354
Chi phí dự phòng	73.882.105.861	56.794.444.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.354.733	786.874.935
Chi phí khác bằng tiền	3.003.378.144	1.645.863.191
	82.257.008.504	64.059.087.349

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(94.697.065.439)	55.848.818.090
Các khoản điều chỉnh tăng	7.392.326.462	50.000.000.000
- Chi phí không hợp lệ	7.392.326.462	-
- Thu nhập lãi phát sinh chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu kế toán	-	50.000.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(106.424.688.000)	(90.686.115.945)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(106.424.688.000)	(7.199.136.000)
- Chuyển lỗ	-	(83.486.979.945)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(193.729.426.977)	15.162.702.145
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.335.794.472
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(9.310.078.295)	(10.601.195.071)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(2.044.677.696)
Tăng tài sản thuế hoãn lại (<i>chi tiết xem Thuyết minh số 18</i>)	2.474.993.342	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(6.835.084.953)	(9.310.078.295)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	34.654.410.053	-
Các khoản điều chỉnh tăng	20.041.019	-
- Chi phí không hợp lệ	20.041.019	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	34.674.451.072	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN phát sinh	6.934.890.214	-
Số thuế TNDN hoãn lại tạm nộp phát sinh kỳ này	871.903.177	-
Số thuế TNDN hoãn lại đã tạm nộp các năm trước tương ứng với giá trị người mua trả tiền trước chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu (thuế suất 22%, 25%)	(5.056.820.897)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.749.972.494	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.749.972.494	3.335.794.472
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(4.085.112.459)	(9.310.078.295)
30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.320.478.102	11.354.725.922
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.320.478.102	11.354.725.922

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.184.917.720	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(5.505.395.822)
	4.184.917.720	(5.505.395.822)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.858.341	471.321.889
Chi phí nhân công	5.718.249.231	7.620.413.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.420.915	451.871.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.246.080.320	4.426.993.795
Chi phí khác	87.220.624.324	61.020.252.010
	95.837.233.131	73.990.853.070

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.665.757.346	-	29.261.685.275	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.179.007.164.178	(758.837.998.235)	1.151.842.997.068	(684.955.892.374)
Các khoản cho vay	125.912.811.101	-	67.616.873.966	-
Đầu tư dài hạn	90.094.700.000	(14.965.877.967)	163.936.810.152	(543.403.999)
	1.441.680.432.625	(773.803.876.202)	1.412.658.366.461	(685.499.296.373)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay và nợ	148.493.362.776	168.908.785.784
Phải trả người bán, phải trả khác	313.924.956.699	283.474.910.466
Chi phí phải trả	1.955.428.524	41.172.486.929
	464.373.747.999	493.556.183.179

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.665.757.346	-	-	46.665.757.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	420.169.165.943	-	-	420.169.165.943
Các khoản cho vay	47.212.269.000	6.665.731.000	72.034.811.101	125.912.811.101
Đầu tư dài hạn	-	75.128.822.033	-	75.128.822.033
	514.047.192.289	81.794.553.033	72.034.811.101	667.876.556.423
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.261.685.275	-	-	29.261.685.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	460.632.021.130	6.255.083.564	-	466.887.104.694
Các khoản cho vay	57.138.873.966	10.478.000.000	-	67.616.873.966
Đầu tư dài hạn	-	163.393.406.153	-	163.393.406.153
	547.032.580.371	180.126.489.717	-	727.159.070.088

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	8.493.362.776	140.000.000.000	-	148.493.362.776
Phải trả người bán, phải trả khác	272.330.232.903	41.594.723.796	-	313.924.956.699
Chi phí phải trả	1.955.428.524	-	-	1.955.428.524
	282.779.024.203	181.594.723.796	-	464.373.747.999
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	168.908.785.784	-	-	168.908.785.784
Phải trả người bán, phải trả khác	271.303.920.274	12.170.990.192	-	283.474.910.466
Chi phí phải trả	41.172.486.929	-	-	41.172.486.929
	481.385.192.987	12.170.990.192	-	493.556.183.179

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ vay dưới hình thức cần trừ công nợ phải thu	18.415.423.008	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.415.423.008	-

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ	Nhượng quyền kinh doanh Bất động sản	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.684.161.471	79.077.554.685	90.761.716.156
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(1.896.104.065)	34.674.451.072	32.778.347.007
Tài sản bộ phận	1.758.272.252.727	29.171.326.275	1.787.443.579.002
Tổng tài sản	1.758.272.252.727	29.171.326.275	1.787.443.579.002
Nợ phải trả của các bộ phận	467.450.867.490	12.956.361.947	480.407.229.437
Tổng nợ phải trả	467.450.867.490	12.956.361.947	480.407.229.437

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.994.824.835	3.860.561.209
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	730.608.400	2.825.721.818
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Công ty con	1.264.216.435	1.034.839.391
Lãi vay		22.068.590.815	22.475.966.491
Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Công ty con	1.318.860.190	1.456.172.600
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Công ty con	3.557.647.296	3.732.988.338
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Công ty con	17.192.083.329	17.286.805.553
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		8.531.788.055	9.751.803.473
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	4.054.813.629	3.251.144.389
Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Công ty con	-	3.422.016.208
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Công ty con	4.138.332.641	2.747.694.563
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Công ty con	330.948.313	330.948.313
Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam	Công ty liên kết	7.693.472	-
Phải thu về cho vay			
Công ty CP Viptour - Togi	Công ty con	43.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Công ty con	30.820.244.101	33.020.244.101
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Công ty con	52.092.567.000	34.596.629.865

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn		873.330.068.427	843.208.723.705
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Công ty con	21.542.294.083	17.984.646.785
Công ty CP Viptour Togi	Công ty con	3.965.555.556	-
Công ty TNHH MTV Sao hôm Nha trang	Công ty con	219.660.770.860	197.062.628.992
Ông Hà Trọng Nam	Chủ tịch HĐQT	628.161.447.928	628.161.447.928
Phải trả cho người bán ngắn hạn		9.188.160.430	13.100.224.280
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	7.517.660.983	11.702.897.233
Công ty Cổ phần Tân Việt	Công ty con	-	127.818.847
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Công ty con	1.269.508.200	1.269.508.200
Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam	Công ty liên kết	400.991.247	-
Phải trả khác		37.281.396.026	1.005.832.225
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	991.870.855	991.870.855
Công ty Cổ phần dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Công ty con	3.861.854.749	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND

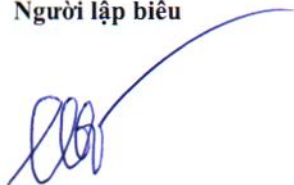
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT

943.621.439 1.845.326.377

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Văn Hường

Kế toán trưởng



Phạm Lương Hoàng

Lập, ngày 04 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Hương